



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Phong thủy UD
(208)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
1	13220001	Huỳnh Hải	Đang	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13220002	Mai Trí	Đang	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13220004	Lê Thị Trường	An	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13220005	Nguyễn Văn	Bây	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13220006	Lê Tấn	Cường	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13220007	Nguyễn Quốc	Cường	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13220008	Huỳnh Văn Minh	Chánh	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13220009	Nguyễn Hoàng	Chơn	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13220010	Nguyễn Ngọc	Chuẩn	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13220011	Đặng Văn	Còn	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13220012	Lê Hoàng	Danh	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13220013	Trần Thị Tuyết	Giang	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13220014	Nguyễn Văn	Hân	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13220015	Nguyễn Minh	Hải	1				7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13220016	Trần Thị út	Hồng	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13220017	Nguyễn Thị Hồng	Lam	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13220018	Cao Minh	Hiếu	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13220019	Lê Hồng	Hiếu	1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Pháp luật (20 ...)

Số tín chỉ: 3

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)										Số tín chỉ: 3	
STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
19	13220020	Võ Lê Đại	Hung		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13220021	Trần Minh	Hoàng		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13220022	Huỳnh Thị Thanh	Huệ		✓				✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13220024	Trương Duy	Khánh		✓				✓	● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13220025	Nguyễn Hữu	Khôi		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13220026	Nguyễn Văn	Khuong		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13220027	Lê Hoàng	Khanh		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13220028	Phùng Quốc	Khanh		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13220029	Lê Văn	Khôi		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13220030	Lê Anh	Kiệt		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13220031	Trần Văn Tuấn	Kiệt		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13220032	Nguyễn Văn	Kết		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13220033	Phạm Minh	Lâm		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13220034	Phùng Văn	Lâm		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13220035	Nguyễn Chí	Linh		1				7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13220036	Phạm Chí	Linh		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13220037	Lê Văn	Luận		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13220038	Trần Văn	Mười		1				8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: **Thực hành (20')**

Số tín chỉ: 3

Lớp: **Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)**

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
37	13220039	Phạm Công	Mười	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
38	13220040	Đào Hoàng	Ngô	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
39	13220041	Triệu Thị Hồng	Ngọc	✓				✓	● ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
40	13220042	Trần Minh	Nghĩa	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
41	13220043	Trần Văn	Nghĩa	✓				✓	● ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
42	13220044	Phạm Thê	Phương	✓				✓	● ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
43	13220045	Nguyễn Vinh	Quốc	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
44	13220046	Trương Văn	Qui	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
45	13220047	Nguyễn Thị	Sarây	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
46	13220048	Hồ Thị Bích	Siêng	1				9	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
47	13220050	Châu Thanh	Tài	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
48	13220051	Trương Hoàng	Tấn	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
49	13220052	Lê Thị Tuyết	Thư	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
50	13220053	Nguyễn Văn	Thành	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
51	13220054	Lê Văn	Thành	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
52	13220055	Huỳnh Duy	Thanh	1				7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
53	13220056	Lê Chính	Thuần	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
54	13220057	Nguyễn Thanh	Tùng	1				8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



Mã nhận dạng 02948

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Kinh tế nông lâm (20)

Số tín chỉ: 3

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
55	13220058	Ngô Minh Tùng		1				8	0012345678910	0123456789
56	13220059	Trần Phan Minh Tiến		1				9	0012345678910	0123456789
57	13220060	Nguyễn Thị Kim Tiếng		1				8	0012345678910	0123456789
58	13220061	Nguyễn Thị ánh Tiết		1				7	0012345678910	0123456789
59	13220062	Nguyễn Văn Toàn		1				8	0012345678910	0123456789
60	13220063	Nguyễn Thanh Toàn		1				8	0012345678910	0123456789
61	13220064	Đoàn Văn Trọn		1				8	0012345678910	0123456789
62	13220066	Nguyễn Lê Trường		1				9	0012345678910	0123456789
63	13220068	Phan Thanh Trúc		1				8	0012345678910	0123456789
64	13220069	Lý Minh Trung		✓				✓	0012345678910	0123456789
65	13220070	Nguyễn Minh Trung		1				8	0012345678910	0123456789
66	13220071	Ngô Thanh Tuấn		1				8	0012345678910	0123456789
67	13220072	Lê Anh Tuấn		1				8	0012345678910	0123456789
68	13220073	Lê Thanh Tuấn		1				7	0012345678910	0123456789
69	13220074	Phạm Nguyên Tuyên		1				7	0012345678910	0123456789
70	13220075	Đặng Phúc Vũ		1				8	0012345678910	0123456789
71	13220076	Đào Tuấn Vũ		✓				✓	0012345678910	0123456789
72	13220077	Huỳnh Kim Vui		1				8	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: I (20)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
73	13220078	Lê Hồng Xinh		1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13220079	Huỳnh Thị Như Ý		1				8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 7

Hiện diện: 67

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đoàn Văn Hoàng

Lê Thị Chanh Chanh

ThS. Nguyễn Duyên Linh

Nguyễn Đức